



## Chuyên đề 3 Quản trị chi phí sản xuất

TS Nguyễn Minh Đức  
Đại học Nông Lâm TP HCM

### Sự cần thiết của việc phân loại chi phí



- n Thuật ngữ “chi phí” có thể có nhiều ý nghĩa khác nhau theo những tình huống khác nhau
- n Chi phí khác nhau được dùng cho những mục đích sử dụng, những tình huống ra quyết định khác nhau



## Chi phí là gì?

- n Khi một doanh nghiệp muốn tiến hành hoạt động sản xuất thủy sản, các loại tài nguyên và giá của chúng phải được xác định.
- n Mặc dù các tài nguyên (đất, lao động,...) có thể được sử dụng cho nhiều mục đích, nhưng khi được sử dụng cho hoạt động sản xuất này thì không thể sử dụng cho hoạt động sản xuất khác.
- n Nếu các tài nguyên chỉ có một trong hai lựa chọn để sử dụng cho sản xuất (ví dụ: đất dành xưởng chế biến cá thì không thể xây khu lưu trữ cho công nhân) thì giá của diện tích đất sử dụng để sản xuất chính là giá trị mà diện tích đất đó tạo ra khi sử dụng xây nhà cho công nhân thuê.

Nguyen Minh Duc 2010



## Chi phí cơ hội

- n Nếu các tài nguyên cần thiết sử dụng cho hoạt động sản xuất phi-lê cá tra có thể được sử dụng cho các hoạt động sản xuất khác thì giá các tài nguyên sử dụng cho sản xuất phi-lê cá tra được tính bằng giá trị các sản phẩm có giá nhất mà nó đã không được sản xuất ra.
- n Một doanh nhân khi quyết định chuyển khu nhà đất đang cho thuê thành nhà xưởng chế biến thủy sản thì giá của một m<sup>2</sup> nhà xưởng phải bằng giá cho thuê 1m<sup>2</sup> nhà đất trước đây.
- n Chi phí của bất kỳ một tài nguyên nào chính là giá trị sản phẩm của tài nguyên đó sản xuất được với hiệu suất cao nhất.
- n Chi phí cho việc hy sinh giá trị sử dụng cho các hoạt động sản xuất khác có hiệu suất cao nhất để sử dụng cho hoạt động thực tế của nhà sản xuất gọi là chi phí cơ hội.

Nguyen Minh Duc 2010



## Tổng chi phí (TC - Total Cost)

- n Lượng tiền cần thiết phải chi để đạt được các mức sản phẩm khác nhau.
- n Trong ngành thực phẩm, chi phí để sản xuất một sản phẩm ở các vùng khác nhau thường khác nhau do sự khác biệt về
  - khí hậu,
  - địa hình,
  - công nghệ
  - khoảng cách đến thị trường bán sản phẩm và vùng nguyên liệu
  - giá cả ở các vùng địa lý khác nhau.
- n Chi phí cũng khác nhau giữa các đơn vị sản xuất do sự khác biệt về trình độ quản lý, quy mô...
- n 2 loại: Chi phí bất biến hay chi phí cố định (FC = Fixed Cost) và Chi phí khả biến hay chi phí biến đổi (VC = Variable Cost).

Nguyen Minh Duc 2010



## Chi phí cố định (FC - Fixed Cost)

- n Gồm các loại chi phí mà nhà sản xuất phải trả kể cả khi hoạt động sản xuất không được thực hiện.
- n Chi phí cố định bao gồm tiền thuê (hoặc thuế) đất, thuế tài sản, khấu hao tài sản, lãi suất vốn vay,...
- n Về lượng, chi phí cố định không thay đổi khi thay đổi quy mô sản xuất hay thay đổi mức sản lượng sản phẩm.

Nguyen Minh Duc 2010



## Chi phí cố định (FC - Fixed Cost)

- Định phí bình quân (average fixed costs-AFC) thay đổi tỷ lệ nghịch theo sự thay đổi của mức hoạt động
- Ví dụ: Chi phí khấu hao xưởng lắp ráp xe hàng tháng là 2.000.000.000 đồng. Chi phí này không thay đổi cho dù số lượng xe lắp ráp/tháng là bao nhiêu.

Nguyen Minh Duc 2010



## Chi phí cố định (FC - Fixed Cost)

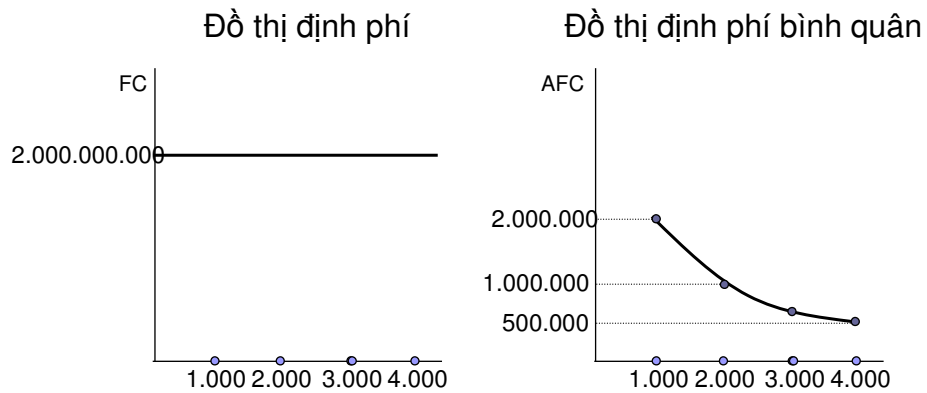
Số lượng xe (chiếc)	1.000	2.000	3.000	4.000
Chi phí khấu hao (1.000 đồng)	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
Chi phí khấu hao/1 xe (1.000 đồng)	2.000	1.000	666,67	500

Chi phí khấu hao/1xe = Chi phí khấu hao : số lượng xe

Nguyen Minh Duc 2010



## Chi phí cố định (FC - Fixed Cost)



Nguyen Minh Duc 2010



## Chi phí biến đổi (VC - Variable Cost)

- n Gồm các chi phí sử dụng tùy theo sản lượng trong quá trình hoạt động sản xuất, theo các thời điểm khác nhau của quá trình sản xuất.
- n Tổng chi phí biến đổi bao gồm chi phí cho các yếu tố đầu vào hàng ngày như nguyên liệu, nhiên liệu, hoá chất, phân bón, lao động và lãi suất.
- n Tổng chi phí biến đổi (TVC) được tính toán bằng cách nhân số lượng đầu vào sử dụng cho quá trình sản xuất với đơn giá của mỗi loại đầu vào.
- n Việc phân biệt giữa chi phí cố định và chi phí biến đổi thường không đơn giản do hai loại chi phí này không có ranh giới khác biệt rõ ràng.
  - Ví dụ, chi phí tiền điện cũng có thể chia ra làm nhiều phần khác nhau, trong đó có phần mà nhà sản xuất phải trả khi hoạt động sản xuất không được thực hiện.

Nguyen Minh Duc 2010

## Chi phí biến đổi (VC - Variable Cost)



Số lượng xe	1.000	2.000	3.000	4.000
Tổng chi phí lớp xe (1.000 đồng)	200.000	400.000	600.000	800.000

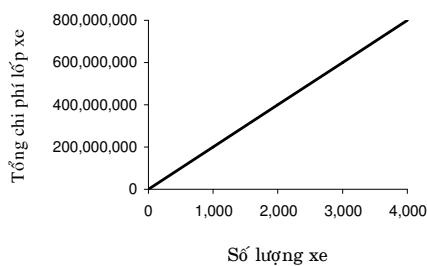
Tổng chi phí lớp xe = Chi phí/xe x số lượng xe

Nguyen Minh Duc 2010

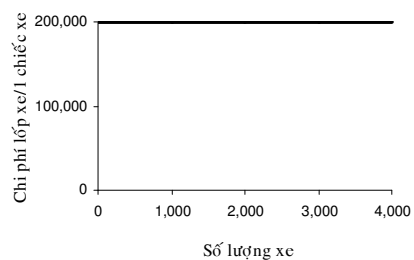
## Chi phí biến đổi (VC - Variable Cost)



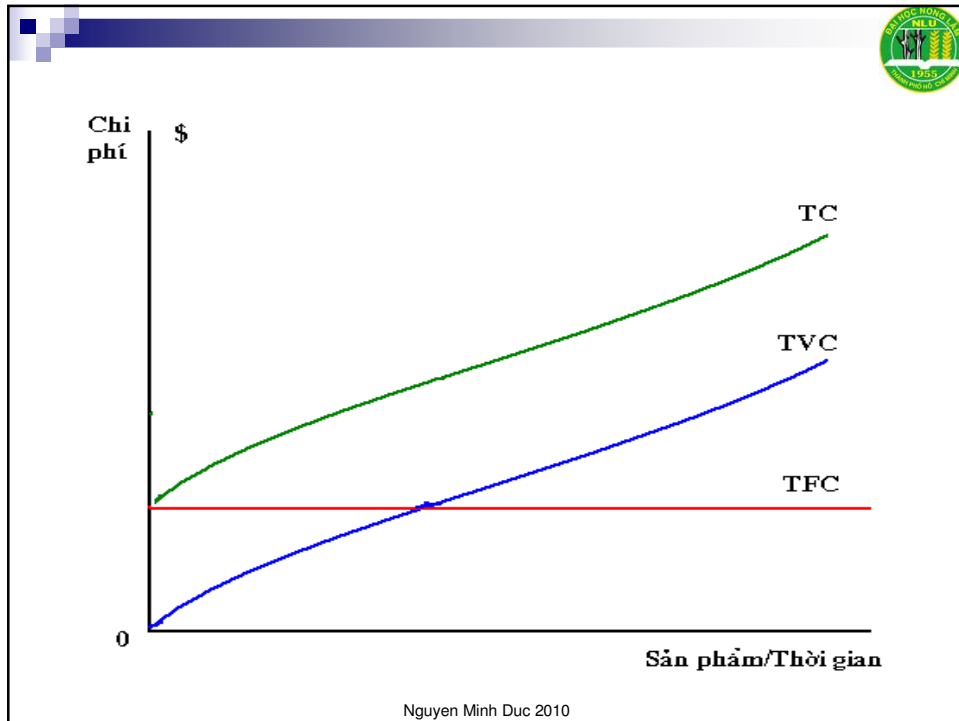
Đồ thị biến phí



Đồ thị biến phí bình quân



Nguyen Minh Duc 2010



## Thảo luận 1

- n *Liệt kê các đầu vào cho 1 phân xưởng sản xuất*
- n *Tính chi phí (giả định nếu cần thiết)*
- n *Phân biệt chi phí cố định và biến đổi*



## Căn cứ điều khiển sự phát sinh của chi phí (Cost driver)

- n Một sự kiện/hoạt động/nhân tố gây ra sự phát sinh của chi phí
- n Có tương quan chặt chẽ với chi phí phát sinh
- n Thường được chọn làm căn cứ phân bổ chi phí

Nguyen Minh Duc 2010



## Căn cứ điều khiển sự phát sinh của chi phí

<b>Chức năng kinh doanh</b>	<b>Căn cứ</b>
Nghiên cứu & Phát triển	§ Số lượng dự án nghiên cứu § Số giờ lao động của dự án
Thiết kế sản phẩm	§ Số lượng sản phẩm thiết kế § Số lượng giờ thiết kế
Sản xuất	§ Số giờ lao động trực tiếp § Số giờ máy § Số lượng sản phẩm § ...

Nguyen Minh Duc 2010





## Căn cứ điều khiển sự phát sinh của chi phí

Chức năng kinh doanh	Căn cứ
Tiếp thị	§ Số lượng quảng cáo thực hiện § Doanh thu
Phân phối	§ Số lượng/trọng lượng sản phẩm được phân phối § Số lượng khách hàng
Dịch vụ khách hàng	§ Số lượng cuộc gọi của khách hàng yêu cầu bảo dưỡng § Số giờ bảo dưỡng § Số lượng sản phẩm bảo dưỡng

Nguyen Minh Duc 2010



## Chi phí trực tiếp & Chi phí gián tiếp

### n **Chi phí trực tiếp (direct cost)**

- Là chi phí có thể tính trực tiếp cho một đối tượng chịu chi phí (sản phẩm, bộ phận, phân xưởng sản xuất,...)

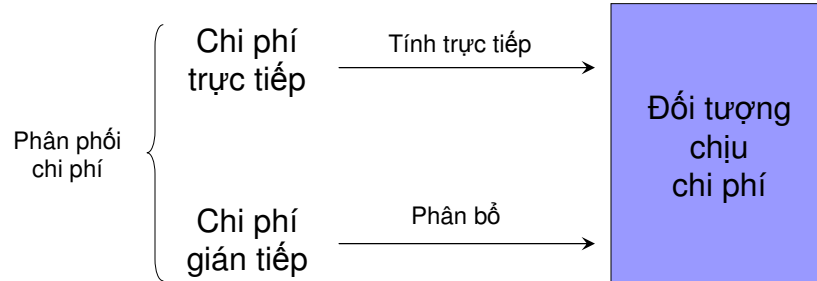
### n **Chi phí gián tiếp (indirect cost)**

- Khó để tính trực tiếp cho một đối tượng chịu chi phí
- Chi phí liên quan đến nhiều đối tượng chịu chi phí
- Chi phí gián tiếp được tính cho một đối tượng chịu chi phí bằng cách phân bổ chi phí

Nguyen Minh Duc 2010



## Chi phí trực tiếp & Chi phí gián tiếp



Nguyen Minh Duc 2010



## Chi phí kiểm soát được & Chi phí không kiểm soát được

- n **Chi phí kiểm soát được (controllable costs)**
  - Là chi phí mà một nhà quản trị có khả năng kiểm soát và ra quyết định
- n **Chi phí không kiểm soát được (uncontrollable costs)**
  - Là chi phí mà một nhà quản trị không có khả năng kiểm soát và ra quyết định

Nguyen Minh Duc 2010



## Chi phí sản xuất & Chi phí ngoài sản xuất

- n **Chi phí sản xuất (manufacturing costs)**
  - Nguyên vật liệu trực tiếp
  - Lao động trực tiếp
  - Sản xuất chung
- n **Chi phí ngoài sản xuất (non manufacturing costs)**
  - Chi phí bán hàng
  - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Nguyen Minh Duc 2010



## Chi phí sản phẩm & Chi phí thời kỳ

- n **Chi phí sản phẩm (product costs)**
  - Chi phí của sản phẩm được sản xuất ra hoặc mua vào để bán
  - Chi phí sản phẩm được lưu kho cho đến khi sản phẩm, hàng hoá được bán ra
- n **Chi phí thời kỳ (period costs)**
  - Là những chi phí không gắn liền với việc sản xuất sản phẩm hoặc hàng hoá mua vào
  - Phát sinh kỳ nào được tính là chi phí để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ

Nguyen Minh Duc 2010



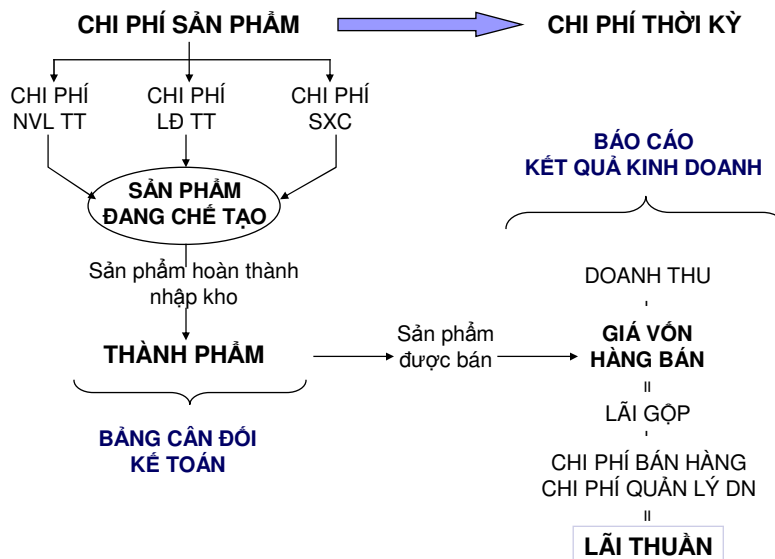
## Thảo luận 2

- n Với các chi phí trong thảo luận 1, phân loại theo các cách sau:
  - Theo hoạt động sản xuất kinh doanh
  - Trực tiếp và gián tiếp
  - Kiểm soát được và không thể kiểm soát được.

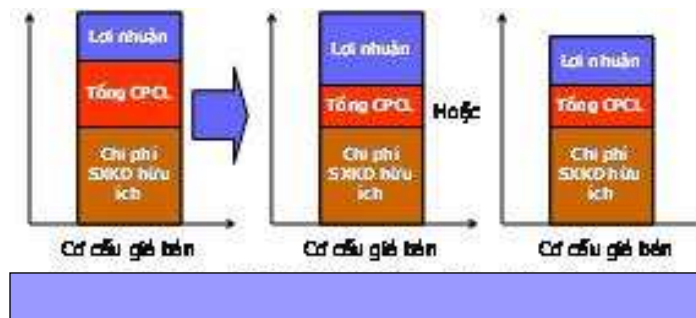
Nguyen Minh Duc 2010



## Chi phí trên các báo cáo tài chính



Nguyen Minh Duc 2010



Nguyen Minh Duc 2010



## Chi phí biên (MC - Marginal Cost)

- n Thể hiện mối quan hệ giữa chi phí và sản phẩm
- n Chi phí biên là chi phí tăng thêm cần thiết để tạo ra thêm một đơn vị sản phẩm.
- n Chi phí biên cho thấy bản chất của hàm sản xuất, mô hình sản xuất và chi phí biến đổi đối với một đơn vị sản phẩm.

Nguyen Minh Duc 2010

## Chi phí biên (MC - Marginal Cost)



$$MC = \frac{\Delta TVC}{\Delta Q}$$

- Chi phí biên (MC) không được thể hiện trong khái niệm tổng chi phí (TC).
- TC chỉ đơn thuần được tính bằng công thức  $TC = TFC + TVC$ .

Nguyen Minh Duc 2010

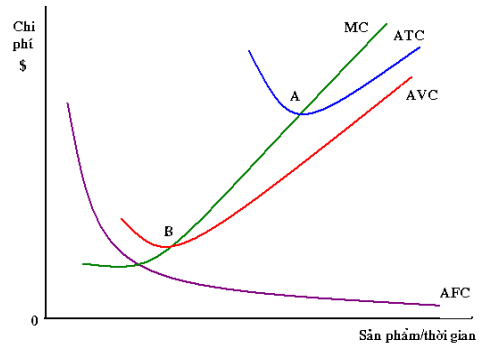
## Tổng chi phí trung bình (ATC - Average Total Cost)



- Là tổng của chi phí biến đổi trung bình (AVC) và chi phí cố định trung bình (AFC).
- $ATC = AVC + AFC = TVC/Q + TFC/Q$
- ATC còn được tính bằng công thức:

$$ATC = TC/Q$$

Nguyen Minh Duc 2010



Nguyen Minh Duc 2010



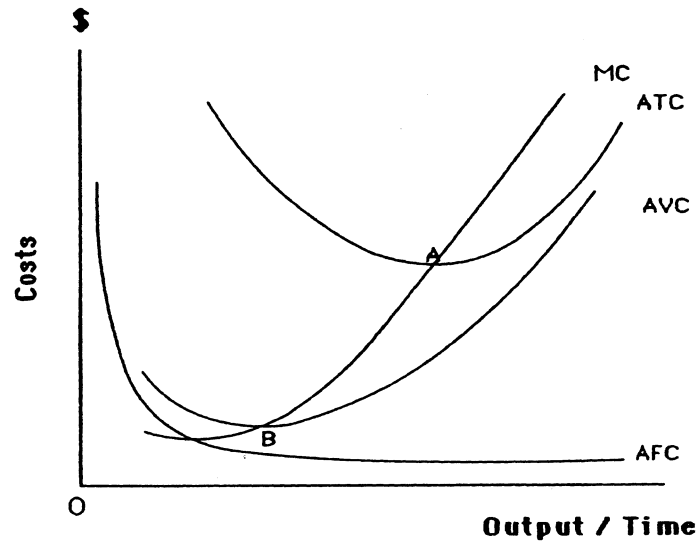
## Mối quan hệ giữa chi phí biên (MC) và chi phí trung bình (ATC, AVC)

- n Luôn luôn tồn tại các mối quan hệ giữa các đường cong MC với đường cong ATC và đường cong AVC. Mối quan hệ này tương tự như mối quan hệ giữa MPP, APP và TPP.
- n Khi đường cong MC nằm dưới đường cong ATC ( $MC < ATC$ ), ATC có xu hướng giảm dần
- n Khi đường cong MC nằm trên đường cong ATC ( $MC > ATC$ ), ATC tăng dần. Hay, khi chi phí trung bình tăng, chi phí biên luôn lớn hơn chi phí trung bình.
- n Khi ATC đạt giá trị cực tiểu, chi phí biên  $MC =$  chi phí trung bình (ATC).

Nguyen Minh Duc 2010



**FIGURE 5-2. Short-Run Average Variable, Average Total, and Marginal Cost Curves**



Nguyen Minh Duc 2010



**TABLE 5-1. Hypothetical Short-Run Costs for a Catfish Producer**

Output (1)	TFC (2)	TVC (3)	TC (4)=(2)+(3)	MC (5)	AFC (6)	AVC (7)=(3)÷(1)	ATC (8)=(4)÷(1)
lbs.	Dol. per acre						
0	500	0	500				
1000	500	900	1400	.90	.50	.90	1.40
2000	500	1300	1800	.40	.25	.65	.90
3000	500	1650	2150	.35	.16	.55	.71
4000	500	2000	2500	.35	.12	.50	.62
5000	500	2150	2650	.15	.10	.43	.53
6000	500	2640	3140	.49	.08	.44	.52
7000	500	4200	4700	1.56	.07	.60	.67
8000	500	6000	6500	1.80	.06	.75	.81
9000	500	8550	9050	2.55	.06	.95	1.01
10000	500	12500	13000	3.95	.05	1.25	1.30

Nguyen Minh Duc 2010



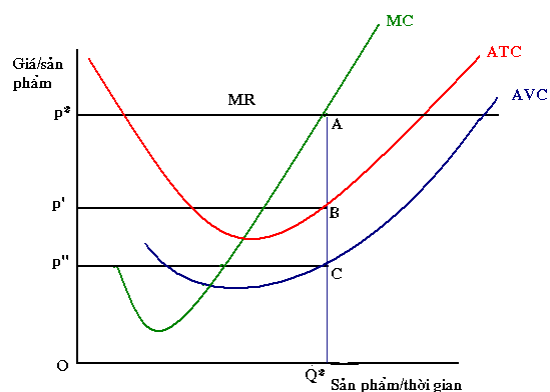
## Tối ưu hoá lợi nhuận



- n mối quan hệ giữa MC và MR (doanh thu biên) quyết định lượng sản phẩm mà tại đó nhà sản xuất có thể tối ưu hoá lợi nhuận.
- n Trong sản xuất, tại thời điểm  $MC = MR$  thì hoạt động sản xuất sẽ mang lại lợi nhuận tối ưu.

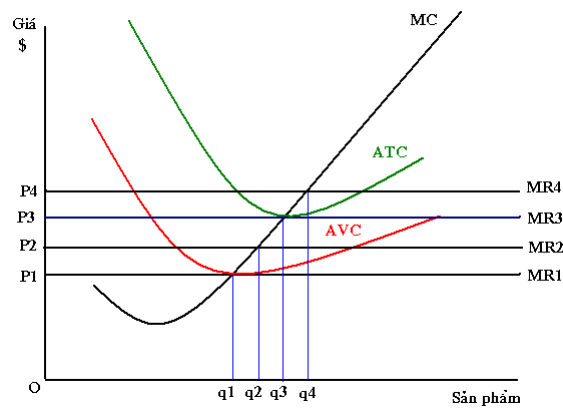
Nguyen Minh Duc 2010

## Tối ưu hoá lợi nhuận



Nguyen Minh Duc 2010

# Tối ưu hoá lợi nhuận



Nguyen Minh Duc 2010

# Bài tập nhóm



- n Dựa trên số liệu chi phí đã thảo luận trong chủ đề trước, giả định sản lượng và chi phí để tính mức sản xuất tối ưu.

Nguyen Minh Duc 2010



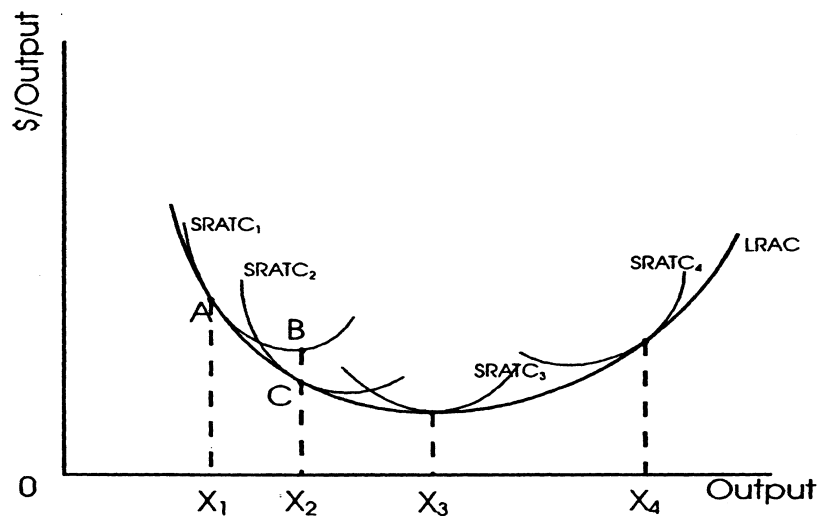
## Chi phí trong dài hạn

- n Trong dài hạn, không còn chi phí cố định
- n Chi phí trong dài hạn sẽ tùy thuộc vào qui mô, mức độ sản xuất và giá của các yếu tố đầu vào
- n Đường chi phí trung bình trong dài hạn được xem là tổng hợp của các đường chi phí trung bình trong ngắn hạn của các xí nghiệp đạt mức sản xuất tối ưu

Nguyen Minh Duc 2010



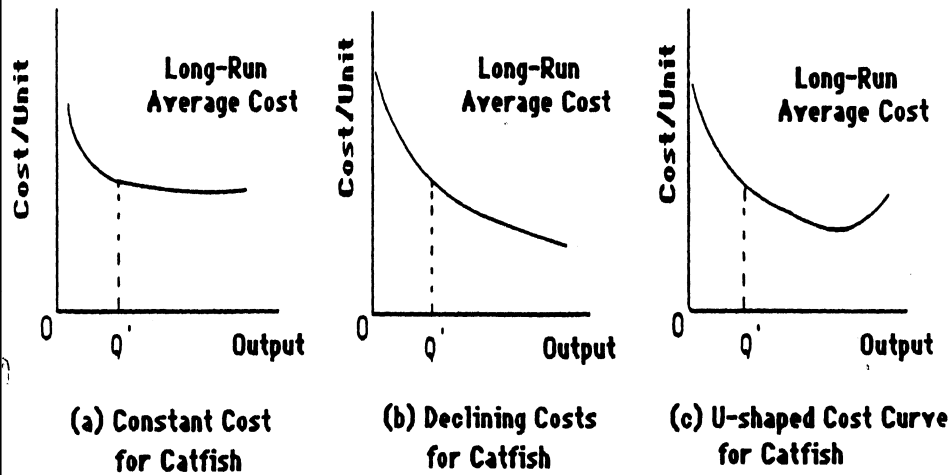
FIGURE 5-7. Long and Short-Run Average Cost Curves



Nguyen Minh Duc 2010



FIGURE 5-9. Economies of Scale or Size Under Alternative Conditions of Catfish Production



Nguyen Minh Duc 2010



## Quản lý chi phí

- n Khi xây dựng các chiến lược sản xuất kinh doanh, một điều vô cùng quan trọng là phải tính đến việc các chi phí sẽ được quản lý và sử dụng như thế nào, xem các đồng vốn bỏ ra hiệu quả đến đâu, có đem lại lợi nhuận và hiệu quả như mong muốn ban đầu hay không.
- n Quản lý chi phí là một yếu tố thiết yếu trong đầu tư và kinh doanh.

Nguyen Minh Duc 2010



## Ví dụ

- n hãng sản xuất kẹo chewing gum Wrigley từ giữa thập niên 1990 đã cải thiện đáng kể doanh thu và hiệu quả hoạt động tổng thể.
  - mạnh tay tiết kiệm những khoản chi phí hoạt động cơ bản nhưng vẫn dành ra một khoản tiền lớn để đầu tư cho tiếp thị, giao dịch với đối tác và đổi mới kinh doanh
  - Kết quả: hoạt động đầu tư kinh doanh của Wrigley luôn vượt trội so với các đối thủ cạnh tranh.
  - Trong vòng sáu năm (1998-2004), công ty trả cổ tức cho các cổ đông ở mức 13,6% gần gấp 3 so với mức trung bình của ngành công nghiệp thực phẩm và đồ uống thế giới.

Nguyen Minh Duc 2010



## Vai trò của quản lý chi phí

- n hoạt động quản lý chi phí được tách rời đối với công tác kế toán thống kê.
- n Quản lý chi phí là tổng hợp, phân tích, đánh giá thực trạng về việc sử dụng các nguồn vốn và chi phí, từ đó đưa ra những quyết định về các chi phí ngắn hạn cũng như dài hạn của công ty.
- n nhiệm vụ quan trọng của quản lý chi phí là xem xét, lựa chọn cơ cấu vốn và chi phí sao cho tiết kiệm, hiệu quả nhất.

Nguyen Minh Duc 2010



## Nội dung quản lý chi phí

- n Tiến hành phân tích và đưa ra một cơ cấu chi phí và nguồn vốn huy động tối ưu trong từng thời kỳ.
- n Thiết lập một chính sách phân chia chi phí cùng các mức lợi nhuận một cách hợp lý đối với công ty, vừa bảo vệ được quyền lợi của chủ công ty và các cổ đông, vừa đảm bảo được lợi ích hợp pháp, hợp lý cho người lao động;
- n xác định phần lợi nhuận còn lại từ sự phân phối trên để đưa ra các quyết định về mở rộng sản xuất hoặc đầu tư vào những lĩnh vực kinh doanh mới, tạo điều kiện cho công ty có mức độ tăng trưởng cao và bền vững.
- n Kiểm soát việc sử dụng cả các tài sản trong công ty, tránh tình trạng sử dụng lãng phí, sai mục đích.

Nguyen Minh Duc 2010



## Những loại lãng phí chính

Nguyên thủy có 7 loại lãng phí chính được xác định bởi Hệ Thống Sản Xuất Toyota (Toyota Production System).

Danh sách này đã được điều chỉnh và mở rộng bao gồm các mục:

1. Sản xuất dư thừa (Over-production)
2. Khiếm khuyết (Defects)
3. Tồn kho (Inventory)
4. Di chuyển (Transportation)
5. Chờ đợi (Waiting)
6. Thao tác (Motion)
7. Sửa sai (Correction)
8. Gia công thừa (Over-Processing)
9. Kiến thức rời rạc (Knowledge Disconnection)

Nguyen Minh Duc 2010



## Sản xuất dư thừa (Over-production)

- n Sản xuất nhiều hơn một cách không cần thiết.
- n gia tăng rủi ro sự lỗi thời của sản phẩm
- n tăng rủi ro về sản xuất sai chủng loại sản phẩm
- n phải bán với giá thấp hay bỏ đi dưới dạng phế liệu.
  - *Tuy nhiên, trong một số trường hợp thì lượng bán thành phẩm hay thành phẩm phụ trội được duy trì nhiều hơn một cách có chủ ý.*

Nguyen Minh Duc 2010



## Khiếm khuyết (Defects) –

- n khuyết tật về mặt vật lý trực tiếp làm tăng chi phí hàng bán,
- n các sai sót về giấy tờ
- n cung cấp thông tin sai lệch về sản phẩm
- n giao hàng trễ
- n sản xuất sai quy cách
- n sử dụng quá nhiều nguyên vật liệu
- n tạo ra phế liệu không cần thiết.

Nguyen Minh Duc 2010



## Tồn kho (Inventory)

- n dự trữ quá mức cần thiết về nguyên vật liệu, bán thành phẩm và thành phẩm.
- n chi phí tài chính cao hơn
- n chi phí bảo quản cao hơn
- n tỷ lệ khiếm khuyết cao hơn

Nguyen Minh Duc 2010



## Di chuyển (Transportation)

- n Di chuyển nguyên vật liệu không tạo ra giá trị tăng thêm cho sản phẩm
  - VD: việc vận chuyển nguyên vật liệu giữa các công đoạn sản xuất
- => sản phẩm đầu ra của một công đoạn nên được sử dụng tức thời bởi công đoạn kế tiếp.
- n kéo dài thời gian chu kỳ sản xuất
- n sử dụng lao động và mặt bằng kém hiệu quả
- n gây nên những đình trệ trong sản xuất.

Nguyen Minh Duc 2010





## Chờ đợi (Waiting)

- n thời gian công nhân hay máy móc nhàn rỗi bởi sự tắc nghẽn hay luồng sản xuất trong xưởng thiếu hiệu quả.
- n Thời gian trì hoãn giữa mỗi đợt gia công chế biến sản phẩm
- n làm tăng thêm chi phí nhân công và khấu hao trên từng đơn vị sản lượng.

Nguyen Minh Duc 2010



## Thao tác (Motion)

- n các chuyển động tay chân hay việc đi lại không cần thiết của các công nhân không gắn liền với việc gia công sản phẩm.
  - *đi lại khắp xưởng để tìm dụng cụ làm việc*
  - *các chuyển động cơ thể không cần thiết hay bất tiện do quy trình thao tác được thiết kế kém*
- n làm chậm tốc độ làm việc của công nhân.

Nguyen Minh Duc 2010



## Sửa sai (Correction)

- n Sửa sai hay gia công lại,
  - *một việc phải được làm lại bởi vì nó không được làm đúng trong lần đầu tiên.*
- n sử dụng lao động và thiết bị kém hiệu quả
- n làm gián đoạn luồng sản xuất thông thoáng
- n ách tắc và đình trệ quy trình sản xuất.
- n tiêu tốn một khối lượng thời gian đáng kể của cấp quản lý
- n tăng thêm chi phí quản lý sản xuất

Nguyen Minh Duc 2010



## Gia công thừa (Over-Processing)

- n tiến hành nhiều công việc gia công hơn mức yêu cầu
- n về hình thức chất lượng hay công năng của sản phẩm

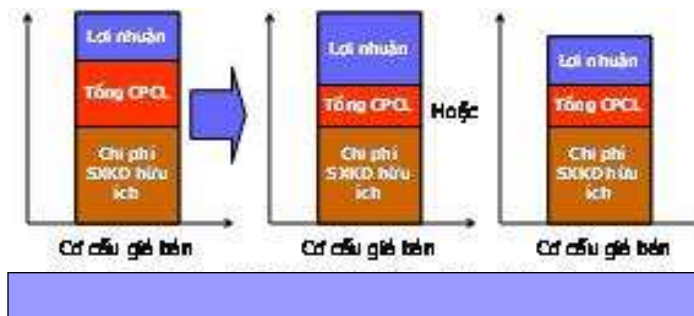
Nguyen Minh Duc 2010



## Kiến thức rời rạc (Knowledge Disconnection)

- n thông tin và kiến thức không có sẵn
  - các thủ tục quy trình, thông số kỹ thuật và cách thức giải quyết vấn đề, v.v....
  - thiếu những thông tin chính xác
- n gây ra phế phẩm và tắc nghẽn luồng sản xuất.

Nguyen Minh Duc 2010



Nguyen Minh Duc 2010



## Chi phí do quản trị chất lượng kém

- n Chi phí phát sinh do mất khách hàng,
- n Chi phí giảm giá,
- n Chi phí giải quyết khiếu nại,
- n Chi phí sửa chữa, làm lại,
- n Phế phẩm,
- n Chi phí gắn với tồn kho quá nhiều,
- n Chi phí gắn với ngừng sản xuất do sự cố thiết bị,
- n Chi phí phạt hợp đồng,

Nguyen Minh Duc 2010



- n Tiết kiệm chi phí không phải là cắt giảm chi phí!!!!

Nguyen Minh Duc 2010



## Cắt giảm chi phí

- n cắt giảm chi phí là một chiến lược sản xuất kinh doanh nhằm gia tăng doanh thu và lợi nhuận cho các công ty.
- n Tuy nhiên, việc cắt giảm chi phí đơn thuần chỉ dẫn tới những kết quả tạm thời,
  - có thể giúp các công ty đạt được mục tiêu lợi nhuận,
  - hiếm khi đem lại kết quả cải thiện bền vững về vị thế cạnh tranh.

Nguyen Minh Duc 2010



## Hậu quả của cắt giảm chi phí

- n (1) cắt giảm chi phí chỉ đẩy mạnh lợi nhuận ngắn hạn, nhưng làm xói mòn những nỗ lực cải thiện cạnh tranh lâu bền hơn.
  - Động cơ cho các chương trình cắt giảm chi phí là việc phải “thắt lưng buộc bụng” trong thời kỳ khó khăn
- n (2) cắt giảm chi phí đều như những chiếc “máy cắt bánh”, đặt ra chỉ tiêu đơn giản và áp dụng xuyên suốt toàn bộ hoạt động kinh doanh mà không quan tâm tới đặc tính riêng biệt của từng bộ phận.
  - vô tình loại bỏ những thứ quý giá trong “đống lộn xộn cần phải quẳng đi”.
  - khó phân biệt giữa những “chi phí tốt” và những “chi phí xấu”
- n (3) đối mặt với những khó khăn khác phát sinh xuất phát từ việc cắt giảm chi phí.

Nguyen Minh Duc 2010



## Tiết kiệm chi phí trong sản xuất

1. **Giảm phế phẩm và các lãng phí hữu hình** không cần thiết, bao gồm sử dụng vượt định mức nguyên vật liệu đầu vào..
2. **Giảm thời gian quy trình và chu kỳ sản xuất** bằng cách giảm thiểu thời gian chờ đợi giữa các công đoạn, cũng như thời gian chuẩn bị cho quy trình và thời gian chuyển đổi mẫu mã hay quy cách sản phẩm.
3. **Giảm mức hàng tồn kho** ở tất cả công đoạn sản xuất, nhất là sản phẩm dở dang giữa các công đoạn.
4. **Cải thiện năng suất lao động**, bằng cách vừa giảm thời gian nhàn rỗi của công nhân, đồng thời phải đảm bảo công nhân đạt năng suất cao nhất trong thời gian làm việc (không thực hiện những công việc hay thao tác không cần thiết).
5. **Sử dụng thiết bị và mặt bằng sản xuất hiệu quả hơn** bằng cách loại bỏ các trường hợp ứn tắc và gia tăng tối đa hiệu suất sản xuất trên các thiết bị hiện có.
6. **Sản xuất nhiều loại sản phẩm khác nhau** một cách linh động hơn với chi phí và thời gian chuyển đổi thấp nhất.
7. **Tăng sản lượng** – Nếu có thể giảm chu kỳ sản xuất, tăng năng suất lao động, giảm thiểu ứn tắc và thời gian dừng máy, công ty có thể gia tăng sản lượng một cách đáng kể từ cơ sở vật chất hiện có.

Nguyen Minh Duc 2010



## Những chiến lược sản xuất hướng đến tiết kiệm chi phí

- n Sản xuất tinh gọn
- n Sản xuất sạch hơn
- n Sản xuất xanh
- n Green Office

Nguyen Minh Duc 2010



## Sản xuất tinh gọn

1. Nhận thức về sự lãng phí
2. Chuẩn hoá quy trình
3. Quy trình liên tục
4. Sản xuất vừa đủ và đúng lúc –Just-in-Time (JIT)
5. Chất lượng từ gốc
6. Liên tục cải tiến

Nguyen Minh Duc 2010



## Thảo luận

- n Xác định các lãng phí phổ biến trong phân xưởng sản xuất của anh (chị)
- n Đề xuất những giải pháp tiết kiệm chi phí cho các hoạt động sản xuất trong công ty của anh (chị)!

Nguyen Minh Duc 2010